

LỜI NÓI ĐẦU

Hoạt động sản xuất kinh doanh ở bất kỳ doanh nghiệp nào đều gắn liền với hoạt động tài chính và hoạt động tài chính không thể tách khỏi quan hệ trao đổi tồn tại giữa các đơn vị kinh tế. Hoạt động tài chính có mặt trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh, từ khâu tạo vốn trong doanh nghiệp đến khâu phân phối tiền lãi thu được từ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong điều kiện kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, các doanh nghiệp thuộc các loại hình sở hữu khác nhau đều bình đẳng trước pháp luật. Trong kinh doanh nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như các nhà đầu tư, nhà cho vay, nhà cung cấp, khách hàng.v.v. Mỗi đối tượng này quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp ở các góc độ khác nhau. Song nhìn chung họ đều quan tâm đến khả năng tạo ra các dòng tiền mặt, khả năng sinh lợi, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa.v.v.. Vì vậy, việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các nhà doanh nghiệp và các cơ quan chủ quản cấp trên thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, xác định đầy đủ đúng đắn nguyên nhân mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính, từ đó có những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính.

Xuất phát từ nhận thức về tầm quan trọng của việc phân tích tình hình tài chính thông qua hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, tôi đã chọn đề tài: *“Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo tài chính của Công ty TNHH Minh Hà”* cho luận văn tốt nghiệp của mình.

Nội dung của luận văn ngoài phần mở đầu và kết luận còn gồm có các phần sau:

Chương I: Lý luận chung về báo cáo tài chính và phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

Chương II: Thực trạng báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Minh Hà

Chương III: Một số biện pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty TNHH Minh Hà

CHƯƠNG I:
LÝ LUẬN CHUNG VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH TÌNH
HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

I. Khái niệm và mục đích của việc lập báo cáo tài chính

1. Khái niệm báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong thời kỳ của doanh nghiệp. Nói cách khác, báo cáo kế toán tài chính là phương tiện trình bày khả năng sinh lời và thực trạng tài chính của doanh nghiệp cho những người quan tâm (chủ doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhà cho vay, cơ quan thuế và các cơ quan chức năng.)

2. Mục đích của việc lập báo cáo tài chính

Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lập với mục đích sau:

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ hạch toán.

- Cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu phục vụ cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp đồng thời đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ đã qua và những dự đoán cho tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hay đầu tư vào doanh nghiệp, các chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

II. Bản chất, vai trò của báo cáo tài chính

1. Bản chất của báo cáo tài chính

Báo cáo kế toán quản trị cung cấp cho các nhà quản lý những thông tin cần thiết để lập kế hoạch, đánh giá và kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp, nó tồn tại vì lợi ích của nhà quản lý. Nói một cách tổng quát, nó cung cấp những thông tin phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản lý và chủ yếu mang tính định hướng cho tương lai. Báo cáo kế toán quản trị được lập ra theo yêu cầu quản lý cụ thể của doanh nghiệp, không mang tính pháp lệnh.

2. Vai trò của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như các cơ quan quản lý của Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, các chủ nợ, các nhà kiểm toán viên độc lập...

III. Nội dung của báo cáo tài chính

Theo quy định hiện hành (theo Quyết định 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000) báo cáo tài chính quy định bắt buộc cho các doanh nghiệp gồm 4 biểu mẫu sau:

- Bảng cân đối kế toán (Balance Sheet)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Outcome Statement)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Cash Flows)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Explanation of Financial Statements)

1. Bảng cân đối kế toán (B01 - DN)

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định dưới hình thái tiền tệ theo giá trị tài sản và nguồn hình thành.

Bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng nhất để đánh giá ,nghiên cứu một cách tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02-DNN)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp chi tiết theo từng loại hoạt động kinh doanh và tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước về thuế, các khoản phải nộp khác .

Căn cứ vào số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, người sử dụng thông tin có thể nhận xét và đánh giá khái quát tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cũng như tình hình thanh toán các khoản với nhà nước. Thông qua việc phân tích số liệu trên báo cáo này, ta có thể biết được xu hướng phát triển và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp kỳ này so với kỳ trước.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B03 - DN).

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Dựa vào báo cáo lưu chuyển tiền tệ, người sử dụng có thể đánh giá được khả năng tạo ra tiền sự biến động tài sản thuần của doanh nghiệp khả năng thanh toán của doanh nghiệp và dự đoán được luồng tiền trong kỳ tiếp theo của doanh nghiệp.

4. Thuyết minh báo cáo tài chính (B09 - DN).

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập nhằm cung cấp các thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh chưa có trong hệ thống báo cáo tài chính đồng thời giải thích

thêm một số chỉ tiêu mà trong các báo cáo tài chính chưa trình bày một cách rõ ràng và cụ thể được.

5. Một số chỉ tiêu chủ yếu trong thuyết minh báo cáo

- Chi phí sản xuất, kinh doanh được lập theo các yếu tố:
 - + Chi phí nguyên vật liệu
 - + Chi phí nhân công
 - + Chi phí khấu hao tài sản cố định
 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định.
 - Tình hình thu nhập của cộng nhân viên.
 - Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu.
 - Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào các đơn vị khác.
 - Các khoản phải thu và nợ phải trả.
 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp
 - + Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn
 - + Khả năng thanh toán
 - + Tỷ suất sinh lời
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí khác bằng tiền
- + Chi phí khác bằng tiền

IV. - Phương pháp phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Khi phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua hệ thống báo cáo tài chính kế toán cần phải sử dụng một số phương pháp chủ yếu, phương pháp so sánh được sử dụng nhiều trong quá trình phân tích. Phương pháp so sánh được dùng để xác định xu hướng phát triển và mức độ biến động của các chỉ tiêu kinh tế. Để tiến hành so sánh được cần phải giải quyết những vấn đề sau :

- Chọn tiêu chuẩn so sánh.
- Điều kiện có thể so sánh được giữa các chỉ tiêu kinh tế.
- Hình thức so sánh.

1 Tổ chức công tác Phân tích tài chính của doanh nghiệp

a - Khái quát chung về tổ chức phân tích :

Tổ chức phân tích là vận dụng tổng hợp các phương pháp phân tích để đánh giá đúng kết quả, chỉ rõ những sai lầm và tìm biện pháp sửa chữa thiếu sót trong quản lý tài chính và sử dụng vốn. Đây là một yêu cầu rất cơ bản có ý nghĩa rất thực tiễn đối với người quản lý kinh doanh .

b - Quy trình tổ chức công tác phân tích tài chính :

Bước 1:

Chuẩn bị cho công tác phân tích: Xác định về nội dung, phạm vi thời gian và cách tổ chức phân tích. Nội dung phân tích cần xác định rõ các vấn đề cần được phân tích: có thể toàn bộ các chỉ tiêu hoặc các chỉ tiêu chủ yếu. Đây là cơ sở để xây dựng đề cương cụ thể để tiến hành phân tích.

Phạm vi phân tích có thể là toàn bộ Công ty hoặc một đơn vị phụ thuộc, kỳ phân tích có thể là một kỳ kinh doanh (6 tháng hoặc một năm) được chọn để phân tích tùy yêu cầu và thực tiễn quản lý mà xác định phạm vi phân tích thích hợp.

Sưu tầm tài liệu làm căn cứ phân tích bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (còn gọi là bảng tổng kết tài sản)
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Một số tài liệu liên quan khác như: sổ dư tài khoản 131, 331...
- Kiểm tra tính hợp pháp của tài liệu, tính chính xác của các con số.

Bước 2:

- Tiến hành phân tích: Trên cơ sở hệ thống chỉ tiêu, số liệu và phương pháp phân tích, cần xác định hệ thống chỉ tiêu phân tích và phương pháp phân tích phù hợp. Khi phân tích tài chính ta sử dụng các phương pháp chủ yếu:

- Phương pháp theo tỷ lệ
- Phương pháp chỉ tiêu
- Phương pháp xu hướng
- Phương pháp so sánh

Bước 3: Lập báo cáo phân tích

Báo cáo phân tích là bản tổng hợp gồm hai phần: Đánh giá cơ bản cùng những tài liệu chọn lọc để minh họa rút ra từ quá trình phân tích. Đánh giá cùng minh họa cần nêu rõ cả thực trạng và tiềm năng cần khai thác. Từ đó nêu rõ được phương hướng và biện pháp phân đầu trong kỳ tới

2. Phân tích các hệ số tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

2.1 Các hệ số về khả năng thanh toán

• Hệ số khả năng thanh toán tổng quát

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng với tổng số nợ phải trả (Nợ dài hạn + Nợ ngắn hạn)

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn}}$$

• Hệ số khả năng thanh toán tạm thời

Hệ số khả năng thanh toán tạm thời thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động với nợ ngắn hạn.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tạm thời} = \frac{\text{TSLĐ và Đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSLĐ - Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

• **Hệ số khả năng thanh toán tức thời**

Hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo về khả năng trả nợ ngay, không dựa vào việc bán các loại vật tư hàng hoá.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

• **Hệ số thanh toán lãi vay**

Hệ số thanh toán lãi vay để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{LN trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

2.2 Các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

• **Hệ số và tỷ suất tài trợ**

+ Hệ số nợ phản ánh 1đ vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đ vốn vay nợ

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

+ Tỷ suất tự tài trợ là chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn CSH}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

• **Tỷ suất đầu tư**

Tỷ suất đầu tư là tỷ lệ giữa TSLĐ (giá trị còn lại) với Tổng TS của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

• **Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ**

Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ cho biết số vốn CSH của doanh nghiệp dùng để trang bị TSCĐ là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Giá trị TSCĐ và ĐTDH}}$$

2.3 Các chỉ số về hoạt động

• **Số vòng quay hàng tồn kho**

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Trong đó:

$$\text{Hàng tồn kho bình quân} = \frac{\text{Hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Hàng tồn kho cuối kỳ}}{2}$$

• **Số ngày một vòng quay hàng tồn kho**

Số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\text{Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

• **Vòng quay các khoản phải thu**

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Trong đó:

$$\text{Số dư bình quân các khoản phải thu} = \frac{\text{Số dư các khoản phải} + \text{Số dư các khoản phải thu cuối kỳ}}{2}$$

• **Kỳ thu tiền trung bình**

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu.

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

• **Vòng quay vốn lưu động**

Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Trong đó:

$$\text{Vốn lưu động} = \frac{\text{VLĐ đầu kỳ} + \text{VLĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{bình quân} = 2$$

• **Số ngày một vòng quay vốn lưu động**

Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động phản ánh trung bình một vòng quay vốn lưu động hết bao nhiêu ngày.

$$\frac{\text{Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

• **Hiệu suất sử dụng vốn cố định**

Chỉ tiêu này đo lường hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp. Có nghĩa là cứ đầu tư trung bình 1 đồng vào vốn cố định thì tạo ra bao nhiêu đồng thanh toán.

$$\frac{\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định}}{\text{cố định}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Trong đó:

$$\text{Vốn cố định bình quân} = \frac{\text{VCD đầu kỳ} + \text{VCD cuối kỳ}}{2}$$

• **Vòng quay toàn bộ vốn**

Chỉ tiêu này phản ánh vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng.

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

Trong đó:

$$\text{Vốn sản xuất bình quân} = \frac{\text{VSX đầu kỳ} + \text{VSX cuối kỳ}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

2.4 Các chỉ số sinh lời

• **Tỷ suất doanh lợi doanh thu**

Tỷ suất này thể hiện trong 1 đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận

$$\frac{\text{Tỷ suất doanh lợi doanh thu}}{\text{doanh thu}} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

• **Tỷ suất doanh lợi tổng vốn**

Đây là chỉ tiêu đo lường mức độ sinh lợi của đồng vốn. Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1 đồng vốn bình quân trong kỳ tạo ra mấy đồng lợi nhuận.

$$\frac{\text{Tỷ suất doanh lợi tổng vốn}}{\text{tổng vốn}} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

• **Doanh lợi vốn chủ sở hữu**

Là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện của mục tiêu này. Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra mấy đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\frac{\text{Doanh lợi vốn chủ sở hữu}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Hoặc

$$\frac{\text{Doanh lợi vốn chủ sở hữu}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} = \frac{\text{Doanh lợi tổng vốn}}{1 - \text{Hệ số nợ bình quân}}$$

• **Tỷ suất lợi nhuận Vốn lưu động**

Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng vốn lưu động bình quân tạo ra mấy đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\frac{\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động}}{\text{Vốn lưu động bình quân}} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

• **Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định**

Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng vốn cố định bình quân tạo ra mấy đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\frac{\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định}}{\text{Vốn cố định bình quân}} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

CHƯƠNG II:

THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH MINH HÀ

I. VÀI NÉT VỀ CÔNG TY TNHH MINH HÀ

1. Sự hình thành và phát triển của Công ty TNHH Minh Hà.

Công ty TNHH Minh Hà do các cá nhân góp vốn đầu tư, có tư cách pháp nhân và hạch toán độc lập. Là nhà phân phối chính của công ty bánh kẹo Kinh Đô, thuộc lá Thăng Long phục vụ nhu cầu hàng ngày của các tầng lớp nhân dân trên cả nước.

Công ty được thành lập theo Quyết định số 1900/QĐ/UB ngày 20 tháng 7 năm 1996 của UBND tỉnh Hà Tây Công ty TNHH Minh Hà trực thuộc Công ty bánh kẹo Kinh Đô.

Theo giấy phép kinh doanh số 37741 SXD do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Tây cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- + Nghiên cứu nhu cầu thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm.
- + Tổ chức các nghiệp vụ cung ứng vận chuyển nguyên vật liệu cho sản xuất.
- + Tổ chức phân phối mặt hàng bánh kẹo chủ yếu ở các tỉnh phía Bắc

2. Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH Minh Hà:

Phòng kế toán tại Công ty TNHH Minh Hà có 12 thành viên (trong đó bộ phận kế toán trực tiếp có 8 người) hoạt động dựa trên tiêu chí đảm bảo nguyên tắc cung cấp thông tin nhanh, gọn nhẹ tránh trung gian không cần thiết, đảm bảo sự lãnh đạo kịp thời của kế toán trưởng và Giám đốc mang lại hiệu quả công tác cao nhất. Bộ máy kế toán của Công ty được bố trí phù hợp với bộ máy tổ chức toàn Công ty.

a. Nhiệm vụ chủ yếu của Công ty TNHH Minh Hà.

- + Nghiên cứu nhu cầu thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm.
- + Tổ chức các nghiệp vụ cung ứng vận chuyển nguyên vật liệu cho sản xuất.
- + Tổ chức phân phối mặt hàng bánh kẹo chủ yếu ở các tỉnh phía Bắc
- + Công ty TNHH Minh Hà hoạt động theo nguyên tắc:

Tổ chức thực hiện hạch toán kinh doanh nhằm sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Công ty và nhằm đảm bảo sự hài hoà giữa lợi ích của Công ty, Nhà nước và người lao động.

b. Cơ cấu tổ chức của Công ty (bao gồm)

Kế toán trưởng: Chỉ đạo toàn bộ công việc kế toán tài chính chung của cả phòng, phân công công việc. Kế toán trưởng chịu trách nhiệm với Ban giám đốc Công ty về vấn đề tài chính- kế toán, giúp Ban giám đốc quản lý.

Ba phó phòng kế toán: một người theo dõi công nợ và hàng khuyến mại, một người lập các báo cáo quyết toán tài chính và báo cáo kế hoạch theo sự yêu cầu của Công ty và Tổng công ty. Một phó phòng tại chi nhánh chịu trách nhiệm quản lý phòng kế toán chi nhánh, có nhiệm vụ tương đương như một kế toán trưởng chi nhánh .

- + Kế toán công nợ: theo dõi công nợ người bán, người mua.
- + Kế toán thanh toán: theo dõi phần tiền mặt kiêm kế toán tiền lương và TSCĐ.
- + Kế toán ngân hàng kiêm quản lý các cửa hàng giới thiệu sản phẩm của Công ty.

+ Thủ quỹ: theo dõi chi trả tiền mặt trong kỳ cho các đối tượng có liên quan.

Các kế toán viên tại Công ty theo phần việc của mình mà theo dõi mảng công việc đó tại chi nhánh nhằm phục vụ tốt công tác cập nhật số liệu giúp cho phó phòng và kế toán trưởng nắm bắt tình hình tài chính được nhanh chóng và chính xác. Riêng phòng kế toán tại Công ty các kế toán viên theo dõi thêm mảng công việc của các phân hành tại chi nhánh (quản lý dục).

Trên cơ sở đó phòng kế toán có chức năng, nhiệm vụ như sau

- Một là đơn đốc giám sát tình hình hoạt động tài chính, nắm bắt hoạt động kinh doanh của chi nhánh, Công ty một cách kịp thời, đầy đủ, phân tích hoạt động kế toán, tham mưu cho giám đốc Công ty về khả năng, năng lực tài chính của Công ty.

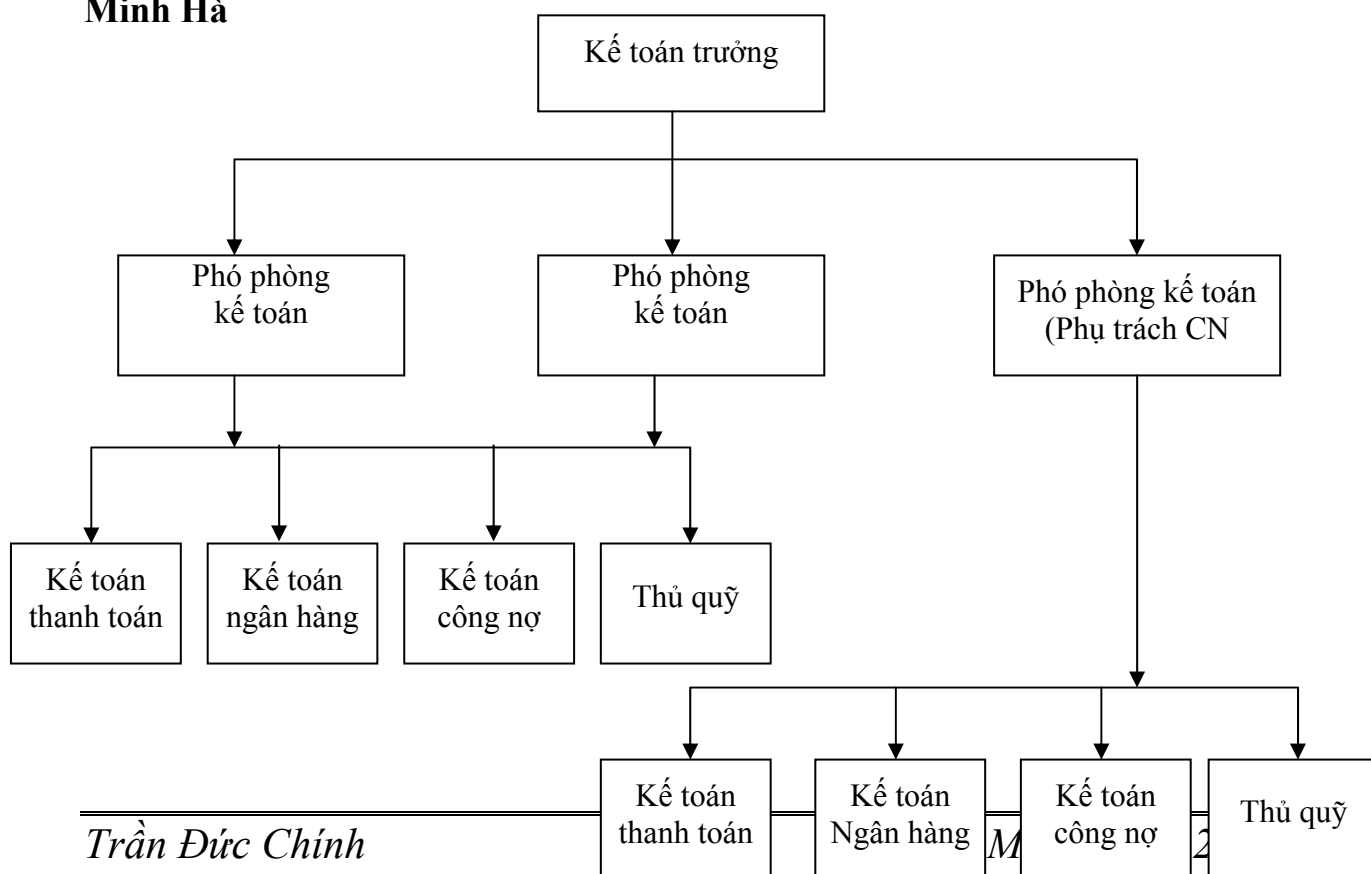
- Hai là xây dựng mô hình hạch toán phù hợp với đặc điểm và chức năng nhiệm vụ của Công ty theo hình thức chứng từ ghi sổ. Phản ánh, ghi chép và giám sát các hoạt động kinh tế phát sinh trong Công ty: nắm bắt đầy đủ, kịp thời, chính xác số liệu, kiểm tra tính đúng đắn hợp lý, hợp lệ nội dung chứng từ. Thực hiện ghi sổ và hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo các tài khoản, mẫu sổ sách được nhà nước quy định. Tổng hợp và lập các báo cáo kế toán tài chính vào cuối mỗi kỳ kế toán theo chế độ quy định hàng quý, sáu tháng, năm. Năm tài chính của Công ty bắt đầu tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 của năm dương

lịch. Lập báo cáo quyết toán và gửi về Tổng công ty và các cơ quan quản lý tài chính Nhà nước như Cục tài chính doanh nghiệp, Cục thuế Hà Tây.

- Ba là xây dựng chương trình cho Ban lãnh đạo Công ty ban hành các quy định về quản lý tài chính kế toán, giá cả: Đó là hướng dẫn tổ chức và thực hiện công tác tài chính kế toán của chi nhánh phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty. Đó là đề xuất với Giám đốc Công ty xem xét phân bổ các nguồn vốn và nguồn lực phù hợp với yêu cầu hoạt động kinh doanh. Đề xuất các phương án huy động và sử dụng vốn có hiệu quả, bổ sung nguồn vốn đáp ứng nhiệm vụ kinh doanh của Công ty. Đó là thực hiện các điều kiện thế chấp, cầm cố, theo quy định của Nhà nước, Tổng công ty, Công ty, hạn chế tối đa những rủi ro. Đó là theo dõi, giám sát, đôn đốc thu hồi công nợ đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn. Và không ngừng cải tiến nâng cao chất lượng công tác nghiệp vụ tài chính kế toán nội bộ. Phối hợp có hiệu quả với chi nhánh trên các mặt công tác nghiệp vụ, lập báo cáo tài chính thống kê theo quy định.

- Bốn là phối hợp chặt chẽ với các phòng ban khác như quản lý bán hàng, mua hàng (phòng kinh doanh), quản lý hàng khuyến mại (phòng kinh doanh, phòng thị trường), tiền lương tiền thưởng (phòng tổ chức hành chính), để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, phục vụ tốt mục tiêu đề ra của Công ty.

Sơ đồ quản lý, phân công công việc phòng kế toán Công ty TNHH Minh Hà



II. THỰC TRẠNG VỀ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY

Trong nền kinh tế thị trường với sự phát triển của nhiều thành phần kinh tế, các doanh nghiệp đều cố gắng giữ vững vị trí của mình và luôn tìm biện pháp nhằm mở rộng thị trường. Để có thể làm được điều đó, các doanh nghiệp không những phải nghiên cứu nhu cầu thị trường mà đồng thời phải đánh giá được thực lực hiện có của mình qua việc phân tích các báo cáo tài chính. Mục đích này chỉ đạt được khi các báo cáo tài chính được lập một cách trung thực. Hàng quý Công ty thực hiện chế độ các báo cáo bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính và các phụ biểu khác.

III. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH MINH HÀ

1. Đánh giá khái quát về tình hình tài chính doanh nghiệp

Đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ giúp cho ta nhận định một cách tổng quát về tình hình tài chính trong kỳ kinh doanh là tốt hay xấu. Điều đó cho phép Giám đốc Công ty thấy rõ được thực chất của quá trình hoạt động kinh doanh thương mại và dự đoán được khả năng phát triển hay xu hướng suy thoái của Công ty mình và trên cơ sở đó đề ra biện pháp quản lý hữu hiệu.

1.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán

BẢNG 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY TNHH MINH HÀ NĂM 2004

Đơn vị tính: (1000 Đồng)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
PHẦN 1 : TÀI SẢN			
A.TSLĐ VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100	172.491.852	214.074.206
I. Tiền	110	9.206.315	37.833.033
1. Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111	616.523	859.223
2. TGNH	112	8.589.792	36.973.811
3. Tiền đang chuyển	113		
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	120		
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		
III. Các khoản phải thu	130	68.226.789	75.101.117
1. Phải thu của khách hàng	131	50.037.887	43.166.327
2. Trả trước cho người bán	132	238.700	328.507
3. Thuế GTGT được khấu trừ	133		
4. Phải thu nội bộ	134	8.980.318	29.361.778
-Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	135		
-Phải thu nội bộ khác	136	8.980.318	29.361.778
5. Các khoản phải thu khác	138	8.969.885	2.244.505
6. Dự phòng phải thu khó đòi	139		

IV. Hàng tồn kho	140	94.809.469	100.233.733
1. Hàng mua đang đi đường	141		
2. Nguyên liệu, Vật liệu tồn kho	142		
3. Công cụ, Dụng cụ trong kho	143	1.579.593	3.491.035
4. Chi phí SXKD dở dang	144		
5. Thành phần tồn kho	145		
6. Hàng hoá tồn kho	146	96.041.457	96.742.689
7. Hàng gửi đi bán	147		
8. Dự phòng xuống giá hàng tồn kho	149	-2.811.581	
V. Tài sản lưu động khác	150	249.278	906.322
1. Tạm ứng	151	146.782	343.893
2. Chi phí trả trước	152	102.496	562.429
3. Chi phí chờ hết chuyển	153		
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	154		
5. Các khoản cầm cố, ký quỹ	155		
VI. Chi sự nghiệp	160		
1. Chi sự nghiệp năm trước	162		
B. TSCĐ và đầu tư dài hạn	200	5.136.892	6.523.497
I. Tài sản cố định	210	4.866.892	5.970.497
1. Tài sản cố định hữu hình	211	4.866.892	5.970.197
- Nguyên giá	212	9.178.387	11.247.008
- Giá trị hao mòn lũy kế	213	-4.311.495	-5.276.511
2. TSCĐ đi thuê TC	214		
3. Tài sản cố định vô hình	217		
II. Các khoản đầu tư TC dài hạn	220	270.000	553.000
1. Đầu tư CK dài hạn	221	270.000	553.000
2. Góp vốn liên doanh	222		
3. Đầu tư dài hạn khác	228		
4. Dự phòng xuống giá đầu tư dài hạn khác	229		
III. Chi phí xây dựng dở dang	230		
IV. Các khoản ký quỹ, ký ước dài hạn	240		
Tổng cộng dài hạn	250	177.628.744	220.597.703
A. Nợ phải trả	300	132.545.985	165.304.633
I. Nợ ngắn hạn	310	131.296.267	163.854.562
1. Vay ngắn hạn	311	50.000.000	50.000.000
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312		
3. Phải trả cho người bán	313	57.116.634	51.912.893
4. Người mua trả tiền trước	314	117.912	11.207.114
5. Thuế và các khoản phải nộp NN	315	14.208.393	-1.906.247
6. Phải trả công nhân viên	316	799.825	2.292.243
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317	8.980.318	49.916.243
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	73.185	432.462
II. Nợ dài hạn	320		
1. Vay dài hạn	321		
2. Nợ dài hạn	322		
III. Nợ khác	330	1.249.718	1.450.071
1. Chi phí phải trả	331	1.249.718	1.450.071
2. Tài sản thừa chờ xử lý	332		

B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	45.082.759	55.293.070
I. Nguồn vốn- Quỹ	410	44.207.195	54.323.683
1. Nguồn vốn kinh doanh	411	19.786.287	20.265.112
2. Quỹ đầu tư phát triển	414	8.625.978	18.214.327
3. Quỹ dự phòng tài chính	415	1.846.104	3.095.228
4. Lợi nhuận chưa phân phối	416	13.879.163	12.679.352
5. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	417	69.664	69.664
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420	875.564	969.387
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	422	875.564	969.387
2. Quỹ quản lý của cấp trên	423		
3. Nguồn kinh phí sự nghiệp	424		
4. Nguồn kinh phí đã hoàn thành TSCĐ	427		
Tổng cộng nguồn vốn	430	177.628.744	220.597.703

Các chỉ tiêu ngoài bảng CĐKT

1. Tài sản thuê ngoài	A01		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ	A02	784.959	2.340.579
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhật ký gửi	A03		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	A04	4.320	4.320
5. Nguồn vốn vay bằng ngoại tệ	A05		
6. Ngoại tệ các loại	A06		
7. HM kinh phí còn lại	A07		
8. Nguồn vốn KHCB hiện có	A08	1.999.274	1.016.904
- Nguồn vốn KHCB ngân sách	A81	783	783
- Nguồn vốn KH tự bổ xung	A82	1.998.491	1.016.121
9. Tài sản thế chấp, chứng từ có giá trị	A09	44.928.630	58.625.675
- Thẻ tiết kiệm	A91	14.543.003	22.931.509
- Trái phiếu	A92	11.476.000	15.016.184
- Kỳ phiếu	A93	16.780.127	9.240.482
- Hồ sơ bất động sản	A94	966.500	3.985.500
- Bảo lãnh ngân hàng	A95	890.000	2.640.000
- Tiền gửi ghi danh	A96	273.000	4.812.000

Qua số liệu trên bảng cân đối kế toán (Bảng 1) ta sẽ thấy được quy mô mà Công ty hiện đang quản lý và sử dụng cùng với sự hình thành nguồn vốn ấy như thế nào, đồng thời thấy được xu hướng biến động của chúng là tốt hay chưa tốt qua các kỳ kế toán. Để tìm ra nguyên nhân chủ yếu tác động đến sự biến đổi ấy chúng ta cần đi sâu xem mức độ ảnh hưởng của các khoản mục đến tài sản và nguồn hình thành tài sản như thế nào. Từ đó có biện pháp điều chỉnh cho phù hợp.

Để có thể đạt được mục tiêu trên, ta cần phân tích, đánh giá cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn hình thành tài sản.

☐ Phân tích đánh giá cơ cấu vốn và nguồn hình thành vốn

Thực trạng tài chính của Công ty được biểu hiện rõ nét trên bảng cân đối kế toán (Bảng 1) nó nói lên sự biến động trong cơ cấu tài sản, trong cơ cấu nguồn

vốn đồng thời cũng chỉ rõ việc doanh nghiệp huy động và sử dụng vốn có hiệu quả hay không giữa hai kỳ kế toán liên tiếp.

- Về cơ cấu vốn

Qua bảng cân đối kế toán năm 2004 (Phụ lục 2.1) ta thấy tổng số tài sản hiện Công ty đang quản lý và sử dụng là 220.597.703.000^d, tăng tuyệt đối so với năm 2003 là +42.968.959.000^d với tỷ lệ tăng tương đối là 24,19%. Điều này cho thấy quy mô kinh doanh của Công ty tăng lên nhiều so với năm 2003. Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, để có thể duy trì và mở rộng thị trường, để có thể cạnh tranh được với các doanh nghiệp cùng ngành khác thì việc mở rộng quy mô vốn kinh doanh là điều hợp lý và tất nhiên.

Tuy nhiên để đánh giá thực trạng tài chính của Công ty ta không chỉ dừng lại ở quy mô vốn kinh doanh mà vẫn nắm được sự biến động của tài sản cùng những yếu tố tác động đến sự biến đổi này.

BẢNG 2: CƠ CẤU TÀI SẢN

Đơn vị tính: (1000) ĐVN

Chỉ tiêu	2003		2004		2004 So với 2003	
	ST	%	ST	%	ST	%
A. TSLĐ và ĐTNH	172.491.852	97,11	214.074.206	97,04	+41.582.354	24,11
I. Tiền	9.206.315	5,18	37.833.034	17,15	+28.626.719	310,95
II. Đầu tư	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu	68.226.789	38,41	75.101.117	34,04	+6.874.327	10,08
IV. Hàng tồn kho	94.809.469	53,38	100.233.733	45,44	+5.424.264	5,72
V. TSLĐ khác	249.278	0,14	906.322	0,41	+657.044	263,58
B. TSCĐ và ĐTDH	5.136.892	2,89	6.523.497	2,96	+1.386.605	26,99
I. TSCĐ	4.866.892	2,74	5.970.497	2,71	+1.103.605	22,68
II. Đầu tư TCDH	270.000	0,15	553.000	0,25	+283.000	104,81
III. Chi phí XDCB	-	-	-	-	-	-
IV. Các khoản ký quỹ ký cược dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	177.628.744	100	220.597.703	100	+42.968.959	24,19

Ta thấy mức tăng +42.968.959.000^d là khá cao và là điều kiện tốt để Công ty mở rộng phạm vi hoạt động của mình. Năm 2003 Công ty đầu tư 97,11% tổng tài sản vào tài sản lưu động trong khi đó TSCĐ là 2,89% và năm 2004 tỷ trọng tương ứng là 97,04% và 2,96%. Đối với doanh nghiệp như Công ty TNHH Minh Hà thì TSLĐ chiếm tỷ trọng lớn hơn nhiều so với TSCĐ bởi lẽ chu kỳ sản xuất

kinh doanh của Công ty ngắn, số vòng quay lớn do đó mà cần nhiều TSLĐ. So với những doanh nghiệp khác trong cùng ngành thì TSLĐ chiếm trên 90% tổng tài sản là hợp lý. Việc đầu tư vào TSLĐ sẽ tạo vốn cho hoạt động kinh doanh đồng thời giải quyết nhanh khâu thanh toán cũng như trả nợ vay. Đến năm 2004 tỷ trọng TSLĐ vẫn chiếm chủ yếu trong tổng tài sản, chiếm 97,04% và TSCĐ là 2,96%. Đây là dấu hiệu chứng tỏ Công ty đã chú trọng hơn đến việc đầu tư vào TSCĐ tuy nhiên việc điều chỉnh này là rất ít, không đáng kể và không làm thay đổi cơ cấu vốn.

Từ số liệu bảng 2, ta thấy so với năm 2004 lượng tiền và TSLĐ khác tăng lên rất nhanh (lượng tiền tăng + 28.626.719.000^d với mức tăng tương đối là 310,95% và TSLĐ khác tăng là +657.044.000^d và 263,58%). Điều này cho thấy tốc độ tăng của các khoản mục này là rất lớn, song do tỷ trọng của chúng chiếm trong tổng TSLĐ khá nhỏ nên mức độ ảnh hưởng của chúng đến sự biến động của TSLĐ là không lớn. Sở dĩ năm 2004 Công ty có lượng tiền và TSLĐ khác tăng như vậy là do đã giảm được tỷ trọng của các khoản phải thu và hàng tồn kho và do việc mở rộng quy mô kinh doanh.

Trong cơ cấu TSLĐ thì các tài khoản phải thu và hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn. Năm 2003 các khoản phải thu chiếm 38,41% và hàng tồn kho chiếm 53,38% tổng tài sản và con số tương ứng của năm 2004 là 34,04% và 45,44%. Nếu chỉ xét riêng trong cơ cấu TSLĐ thì năm 2003 riêng 2 khoản phải thu và hàng tồn kho đã chiếm tỷ lệ 94,52% và 81,90% trong năm 2004.

Số liệu trên bảng 2 ta thấy tốc độ tăng của các khoản phải thu là 10,08% nhỏ hơn tốc độ tăng của TSLĐ là 24,11%. Và tốc độ tăng của hàng tồn kho giữ ở mức 5,72% điều này chứng tỏ Công ty có xu hướng giảm lượng hàng tồn kho nhằm tránh ứ đọng vốn.

Như vậy, sự biến động của TSLĐ chịu ảnh hưởng của 4 nhân tố: tiền, các khoản phải thu, hàng tồn kho, TSLĐ khác. nhìn chung sự biến động này là tương đối tốt song Công ty cần phải quan tâm nhiều hơn nữa trong việc giảm các khoản phải thu và hàng tồn kho vì xét trong 1 quá trình lâu dài thì 2 khoản này có tác động rất mạnh mẽ đến TSLĐ đồng thời nó cũng thể hiện hiệu quả sử dụng vốn TSLĐ ngày càng tốt hơn.

Trong cơ cấu tài sản, TSCĐ và đầu tư dài hạn chiếm tỷ trọng rất nhỏ mặc dù đầu tư vào năm 2004 tăng tuyệt đối +1.386.605.000^d với tỷ lệ tương đối là 26,99%. Qua khảo sát tình hình TSCĐ tăng là do Công ty trang bị mới một số lượng lớn các máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ cho nhu cầu của Công ty (Phương tiện vận tải tăng 2.355.707.000^d thiết bị, dụng cụ quản lý tăng 72.252.000^d).

Bên cạnh việc tăng TSCĐ thì hoạt động đầu tư tài chính dài hạn của Công ty cũng tăng rõ rệt. Cụ thể: Năm 2003 Công ty đầu tư vào chứng khoán

270.000.000^d (chiếm 0,16% tổng tài sản) và đến năm 2004 con số này đã tăng lên là 553.000.000^d (chiếm 0,25% tổng tài sản).

-Về cơ cấu nguồn vốn

Qua việc phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp chúng ta thấy, để có vốn cho sản xuất kinh doanh Công ty đã huy động từ những nguồn nào và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của nguồn vốn. Qua đó thấy mức độ độc lập về mặt tài chính và trách nhiệm pháp lý đối với các khoản nợ của Công ty :

Bảng 2: Cơ cấu nguồn vốn

Đơn vị tính: (1000) ĐVN

Chỉ tiêu	2003		2004		2004 so với 2003	
	ST	%	ST	%	ST	%
A. Nợ phải trả	132.545.985	74,62	165.304.633	74,93	+32.758.648	+24,71
I. Nợ ngắn hạn	131.296.267	73,92	163.854.562	74,28	+32.558.295	+ 24,80
II. Nợ dài hạn	-	0	-	-	0	-
III. Nợ khác	1.249.718	0,7	1.450.071	0,66	+200.354	+16,03
B. Nguồn vốn CSH	45.082.759	25,38	55.293.070	25,07	+10.210.311	+22,65
I. Nguồn vốn KD, quỹ	44.207.195	24,89	54.323.683	24,63	+10.116.487	+22,88
II. Nguồn KF, quỹ khác	875.564	0,49	969.387	0,44	+93.823	+10,72
Tổng nguồn vốn	177.628.744	100	220.597.703	100	+42.968.959	+24,19

Qua số liệu trên bảng 2 năm 2004, so với năm 2003 nguồn vốn tăng 42.968.959.000^d với mức tăng tương đối là 24,19%. Sự tăng, giảm nguồn vốn chịu ảnh hưởng của 2 nhân tố là nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu. Nếu như nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ lệ cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với chủ nợ là rất cao. Ngược lại nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính là rất thấp.

Qua bảng số liệu trên cho thấy tỷ trọng nợ phải trả và tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu qua 2 kỳ kế toán là không có sự thay đổi đáng kể. Năm 2003 nợ phải trả chiếm 74,62% và nguồn vốn chủ sở hữu chiếm 25,38% tổng nguồn vốn, chứng tỏ khả năng đảm bảo về mặt tài chính của Công ty là thấp, tổng số nợ phải trả quá cao. Năm 2004 số nợ của Công ty vẫn đạt 74,93% trong khi nguồn vốn chủ sở hữu là 25,07%. Mức độ tăng giữa 2 năm lần lượt là 24,71% và 22,65%. Mặc dù vốn chủ sở hữu của Công ty đã tăng được 10 tỷ đồng là một con số đáng mừng nhưng kéo theo đó là sự gia tăng của nợ phải trả là 32 tỷ đồng. Tuy nhiên, đây cũng không phải là dấu hiệu xấu vì các khoản nợ ngắn hạn. Nhưng bên cạnh

đó Công ty cũng cần có chính sách thích hợp để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ, vay ngắn hạn (vì thời hạn của chúng rất ngắn).

□ **Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh**

Để đánh giá tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh của Công ty, cần phải phân tích 2 chỉ tiêu là nguồn tài trợ thường xuyên và nguồn tài trợ tạm thời. Chỉ tiêu nguồn tài trợ thường xuyên cho ta biết để tài trợ cho các dự án hay kế hoạch chiến lược lâu dài của Công ty thì mức độ đó đến đâu, có cần điều chỉnh không và điều chỉnh đến mức nào là đủ. Từ số liệu trên bảng cân đối tài khoản năm 2004 ta lập bảng phân tích nguồn tài trợ của Công ty.

Bảng 3: Bảng phân tích nguồn tài trợ

Đơn vị tính(1000) ĐVN

Chỉ tiêu	2003	2004	2004 so với 2003	
			ST	%
I. Nguồn tài trợ thường xuyên				
1. NVCSH - Quỹ	44.207.195	54.323.683	10.116.487	+22,88
2. Vay dài hạn	0	0	0	-
3. Nguồn kinh phí, quỹ khác	875.564	969.387	93.823	+10,72
II. Nguồn tài trợ tạm thời				
1. Vay ngắn hạn	50.000.000	50.000.000	0	0
2. Nợ ngắn hạn	81.296.267	113.854.562	32.558.295	+40,05
3. Vay khác	0	0	0	-
4. Nợ khác	1.249.718	1.450.071	200.354	+16,03
5. Chiếm dụng bất hợp pháp	0	0	0	-
Tổng nguồn tài trợ (I+II)				
% Tạm thời / Thường xuyên	2940,0%	198,96%		

Qua số liệu trên bảng 3, nguồn tài trợ thường xuyên của năm 2004 tăng so với năm 2003 là 10.210.311.000^d, tỷ lệ tăng tương ứng là 22,65%. Nguồn tài trợ thường xuyên chỉ chiếm 25,4% (năm 2003) nhu cầu về tài sản. Trong nguồn tài trợ thường xuyên của Công ty thì chủ yếu là nguồn vốn chủ sở hữu, Công ty không có nợ dài hạn. Đây là dấu hiệu tốt vì Công ty đã tăng được nguồn vốn chủ sở hữu để bù đắp cho nhu cầu về tài sản. Trong nguồn vốn kinh doanh thì tỷ trọng nguồn vốn ngân sách là rất lớn chiếm 70% (trong năm 2003 là 12.733.636.000^d và năm 2004 là 13.091.225.000^d) ngoài ra là nguồn vốn tự bổ xung. Có 5 quỹ để hình thành nên nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty là quỹ phát triển kinh doanh, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ

trợ cấp mất việc làm. Trong đó Công ty ưu tiên tăng quỹ phát triển kinh doanh, chiếm tỷ lệ 78% tổng các quỹ (năm 2003 là 8.625.978.000^d, năm 2004 là 18.214.327.000^d) việc tăng quỹ kinh doanh này cho thấy việc làm ăn của Công ty ngày càng mở rộng.

Nếu so sánh nguồn tài trợ tạm thời và nguồn tài trợ thường xuyên, ta thấy tỷ lệ này đạt 294,0% vào năm 2003 và đến năm 2004 là 298,96% (tăng 4,96%). Cho thấy sự thiếu ổn định và vững chắc trong kinh doanh của Công ty khả năng tài chính của Công ty chưa thực sự mạnh, thực lực của công ty chưa đủ đáp ứng nhu cầu của kinh doanh và nguồn tài trợ phụ thuộc quá nhiều vào ngắn hạn. Khi phân tích tình hình bảo đảm vốn cho sản xuất kinh doanh người ta còn sử dụng chỉ tiêu "nhu cầu vốn lưu động thường xuyên".

Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên là lượng vốn ngắn hạn mà Công ty cần để tài trợ cho 1 phần tài sản lưu động là hàng tồn kho và các khoản phải thu.

Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên của Công ty năm 2003, 2004 thể hiện ở bảng sau.

Bảng 4: Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên

Đơn vị tính: (1000) ĐVN

Chỉ tiêu	2003	2004	2004 so với 2003	
			Số tiền	%
1. Tồn kho phải thu	163.036.259	175.334.850	12.298.591	7,54
2. Nợ ngắn hạn	131.296.267	163.854.562	32.558.295	24,80
3. Nhu cầu VLĐ thường xuyên	+31.739.991	+11.480.288	-20.259.704	-63,83

Như vậy nhu cầu vốn lưu động thường xuyên năm 2004 so với năm 2003 giảm đi 20.259.704.000^d. Năm 2003 nhu cầu vốn lưu động thường xuyên là +31.739.991.000^d nghĩa là tồn kho và phải thu lớn hơn nợ ngắn hạn chứng tỏ ngoài việc tài trợ cho tồn kho và các khoản phải thu bằng nguồn vốn ngắn hạn, Công ty còn phải dùng nguồn chủ sở hữu để tài trợ cho phần chênh lệch đó (vì Công ty không sử dụng nợ dài hạn). Cũng như vậy năm 2004 Công ty vẫn phải sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu để bù đắp cho tồn kho và phải thu là 11.480.288.000^d.

Tuy nhiên, theo kết quả tính toán được ở bảng 4 ta thấy nhu cầu vốn lưu động thường xuyên năm 2004 giảm đi 20.259.704.000^d so với năm 2003 nguyên nhân chủ yếu là do nợ ngắn hạn tăng nhanh so với tồn kho và phải thu tăng là 12.298.591.000^d). Nhưng nếu chỉ dừng ở đây ta cũng chưa thể đưa ra kết luận chính xác việc giảm tỷ lệ tăng hàng tồn kho và các khoản phải thu là tốt hay xấu, vì trong phần này có những khoản mục tăng lên đôi khi được coi là tốt, chẳng hạn như đến cuối kỳ mà giá mua hàng hoá tăng lên so với đầu kỳ trong khi Công ty

lại dự trữ nhiều thì sẽ là điều tốt vì Công ty sẽ được hưởng chênh lệch giá của hàng hoá này. Vì vậy để có thể kết luận chính xác ta cần đi sâu phân tích cơ cấu hàng tồn kho và các khoản phải thu, cùng cơ cấu nợ ngắn hạn.

Trước tiên ta hãy xem xét cơ cấu tồn kho và các khoản phải thu qua việc phân tích các số liệu trên bảng sau:

Bảng 5: Cơ cấu tồn kho và phải thu

Đơn vị tính: (1000) ĐVN

CHỈ TIÊU	2003		2004		Chênh lệch	
	ST	%	ST	%	ST	%
I. TỒN KHO						
1. Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0	0	-
2. Công cụ, dụng cụ trong kho	1.579.593	0,97	3.491.044	1,99	1.911.450	121,01
3. Hàng hoá tồn kho	96.041.457	58,91	96.742.689	55,18	701.232	0,73
4. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-2.811.581	-1,72	0	0	2.811.581	-100
II. Phải thu						
1. Phải thu khách hàng	50.037.887	30,69	43.166.327	24,62	-6.871.560	-13,73
2. Trả trước cho người bán	238.700	0,15	328.507	0,19	89.807	37,62
3. Phải thu nội bộ	8.980.318	5,51	29.361.778	16,75	20.381.460	226,96
4. Các khoản phải thu khác	8.969.885	5,50	2.244.505	1,28	-6.725.380	-74,98
Tổng tồn kho và phải thu						

So với năm 2003 giá trị hàng tồn kho và các khoản phải thu năm 2003 tăng cả về số lượng tuyệt đối và tương đối, cụ thể tăng 12.298.591.000^d với tỷ lệ tăng 7,54% (Bảng 4). Việc tăng giảm tồn kho và phải thu là tổ hợp của sự tăng giảm của từng khoản mục trong đó. Có kết quả trên là do Công ty đã tăng hàng tồn kho 5.424.264.000^d và tăng giá trị các khoản phải thu 6.874.327.000^d với tốc độ tăng tương ứng là 5,72% và 10,08% (Bảng 2).

Nếu xét riêng trong cơ cấu hàng tồn kho, thì số liệu bảng 2.5 cho thấy công cụ dụng cụ và hàng hoá tồn kho đều tăng. Cụ thể năm 2004 công cụ dụng cụ trong kho tăng 1.911.450.000^d và hàng tồn kho tăng 701.232.000^d với tỷ lệ tăng tương ứng là 121,01% và 0,73%. Lý do tăng cơ cấu hàng tồn kho là do Công ty phải nhập về một số lượng lớn hàng khuyến mại.

Cùng với việc phân tích cơ cấu hàng tồn kho, việc phân tích cơ cấu các khoản phải thu và ảnh hưởng của các chỉ tiêu trong đó như thế nào đến hoạt động của Công ty cũng có một ý nghĩa quan trọng. Qua số liệu tính toán ở bảng 2.5 ta thấy tổng giá trị các khoản phải thu năm 2004 tăng 6.874.327.000^d với tỷ lệ là 10,08% so với năm 2003. Điều này chứng tỏ năm 2004 Công ty đã bị chiếm dụng vốn nhiều hơn mà nguyên nhân là tổ hợp sự tăng giảm của các nhân tố sau: phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác.

1.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính thông qua báo cáo kết quả kinh doanh

Qua bảng cân đối kế toán có thể đánh giá tình hình cơ cấu vốn, cơ cấu nguồn vốn và sự bảo đảm các nguồn vốn huy động cũng như khả năng tài chính của Công ty biến động ra sao. Song để hiểu được sự biến động đó tác động như thế nào đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh thì ta cần đi sâu phân tích sự biến động của các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty qua 2 kỳ kế toán liên tiếp.

Bảng 6 Kết quả hoạt động kinh doanh toàn công ty

PHẦN I - LÃI, LỖ

Đơn vị tính: (1000)Đồng

Chỉ tiêu	2003	2004	Chênh lệch	
			ST (đ)	%
* DTBH và cung cấp dịch vụ	2.031.183.538	2.137.314.105	106.130.567	5,23
Trong đó: Doanh thu vận chuyển	19.968.819	23.468.711	3.499.892	17,53
* Các khoản giảm trừ	4.300	1.098.765	1.094.465	25.452,68
- Giảm giá hàng bán	4.300	2.209	2.209	25452,68
- Giá trị hàng bán bị trả lại	4.300	1.096.556	1.092.256	25401,31
1. DTT về BH và CCDV	2.031.179.238	2.136.215.340	105.036.102	5,17
2. Giá vốn hàng bán	1.965.562.830	2.018.924.167	63.361.337	2,71
Trong đó: Giá vốn vận chuyển	17.261.874	20.264.913	3.003.039	17,40
3. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	65.616.408	117.291.175	51.674.764	78,75
4. Doanh thu hoạt động tài chính	786.639	1.093.055	306.416	38,95
5. Chi phí hoạt động tài chính	3.669.633	1.713.241	-1.956.392	-53,31
- Lãi vay Ngân hàng	3.669.633	1.557.307	-2.112.326	-57,56
- Phí bảo lãnh Ngân hàng	3.669.633	155.934	155.934	-57,56
6. Chi phí bán hàng	25.362.940	86.797.720	61.434.780	242,22
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.748.574	10.363.514	-3.385.060	-24,62
8. Lợi nhuận từ HĐKD	23.621.900	19.509.753	-4.112.147	-17,41
9. Thu nhập khác	19.264	1.200	-18.064	-93,77
10. Chi phí khác	16.364	1.200	-16.364	-100

11. Lợi nhuận khác	2.900	1.200	-1.700	-58,62
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	23.624.800	19.510.953	-4.113.847	-17,41
13. Thuế thu nhập DN phải nộp	7.559.936	5.463.067	-2.096.869	-27,74
14. Thuế thu nhập DN bổ sung	2.023.965	1.014.404	-1.009.561	-19,88
15. Lợi nhuận sau thuế	14.040.899	13.033.482	-1.007.417	-7,17

Các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty (Bảng 6) là căn cứ để kiểm tra, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự tính chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu sản phẩm tình hình chi phí, thu nhập của hoạt động khác và kết quả kinh doanh sau một kỳ kế toán. Đồng thời cũng tạo điều kiện kiểm tra tình hình thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của Công ty đối với Nhà nước, đánh giá xu hướng phát triển của Công ty qua các kỳ kế toán.

Qua số liệu ở (Bảng 6) ta thấy lợi nhuận trước thuế của Công ty giảm so với năm trước, đã giảm -4.113.847.142^d với tỷ lệ tương ứng là 17,41% đồng thời kéo theo lợi nhuận sau thuế cũng giảm 1.007.417.000^d với tỷ lệ giảm là 7,17%. Tuy nhiên nếu chỉ nhìn vào sự biến động của tổng lợi nhuận không thể giúp chúng ta đánh giá chính xác là tình hình biến động đó là tốt hay chưa tốt, vì mức lợi nhuận mà Công ty thu được cuối cùng là tổng hợp lợi nhuận của tất cả các hoạt động, bao gồm 3 khoản lợi nhuận là lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận từ hoạt động tài chính và lợi nhuận từ hoạt động khác.

Ta thấy lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty năm 2003 là 65.616.408.000^d, năm 2004 là 117.291.173.000^d. Năm 2004 so với năm 2003 lợi nhuận hoạt động kinh doanh tăng 51.674.000 với tốc độ tăng tương ứng là 78,75%. Sự biến động theo chiều hướng phát triển như thế này của lợi nhuận hoạt động kinh doanh là một điểm rất có lợi cho Công ty. Chỉ tiêu này chịu tác động của nhiều nhân tố như tổng doanh thu, các khoản giảm trừ, giá vốn hàng bán. Vì vậy ta cần phân tích mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của lợi nhuận gộp này.

Cụ thể, tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2003 là 2.031.183.538.000^d năm 2004 là 2.137.314.105.000^d, năm 2004 tăng 106.130.567.000^d với tỷ lệ tăng 5,23% so với năm 2003. Mặc dù doanh thu năm 2004 lớn hơn doanh thu năm 2003 nhưng lợi nhuận hoạt động kinh doanh vẫn giảm có nghĩa doanh thu không phải là nguyên nhân gây nên sự giảm sút của lợi nhuận kinh doanh. Trong khi các khoản giảm trừ tuy có tăng (tăng 1.094.465.000^d) tuy tỷ trọng của các khoản giảm trừ không đáng kể trong tổng doanh thu.

Về giá vốn hàng bán năm 2004 tăng lên 63.361.337.000^d với tỷ lệ tăng 2,71% so với năm 2003. là do 2 nguyên nhân: thứ nhất là do tăng lên về số lượng tiêu thụ do mở rộng thị trường, thứ 2 là do tăng giá bán sản phẩm từ 01/10/2004.

Cùng với sự gia tăng của doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là sự tăng doanh thu của hoạt động tài chính (năm 2003 doanh thu hoạt động tài chính là 786.639.000^d, năm 2004 đã tăng lên thành 1.093.055.000^d) với tỷ lệ tăng là 38,95%. Tuy nhiên chi phí về hoạt động tài chính lại quá nhiều, nguyên nhân là do doanh nghiệp phải trả lãi vay ngân hàng và phí bảo lãnh ngân hàng (năm 2003 chi phí hoạt động tài chính là 3.669.633.000^d năm 2004 là 1.713.241.000^d), năm 2003 lợi nhuận thu từ hoạt động tài chính là - 2.882.994.000^d, năm 2004 là - 620.186.000^d. Để giảm bớt sự thâm hụt trong hoạt động tài chính trong năm 2004 Công ty đã đầu tư vào chứng khoán. Bên cạnh đó Công ty đã chủ động giảm được một lượng lớn tiền dùng để chi trả lãi vay ngân hàng (giảm 2.112.326.000^d) do việc Công ty đã trả bớt nợ ngân hàng. Từ đó mà lợi nhuận thu được từ hoạt động tài chính của Công ty trong năm 2004 đã tăng được 2.262.808.000^d làm giảm bớt con số thâm hụt của hoạt động tài chính chỉ còn là -620.186.000^d.

Để xác định được lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh ngoài lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận từ hoạt động tài chính thì ta cần phải xem xét đến các yếu tố chi phí như chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Tuy rằng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cùng với doanh thu hoạt động tài chính tăng lên nhưng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh lại giảm đi 17,41% tương ứng với giảm 4.112.147.142^d. Mà nguyên nhân của việc giảm lợi nhuận này là do sự tăng đột biến của chi phí bán hàng (năm 2003 chi phí bán hàng chỉ chiếm 1,25% tổng doanh thu tương ứng 25.362.940.163^d đến năm 2004 con số này là 4,06% tương ứng 86.797.219^d) tăng 242,22%. Việc mở rộng quy mô thị trường dẫn tới việc các chi phí về quảng cáo, tiếp thị tăng mạnh cũng là nguyên nhân của sự gia tăng chi phí bán hàng. Doanh thu bán hàng tăng với tốc độ 5,23% không đủ để bù đắp sự gia tăng quá mức của chi phí bán hàng (tăng 242,22%) làm cho lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm (mặc dù Công ty đã cố gắng giảm chi phí quản lý doanh nghiệp từ 13.748.574.008^d xuống còn 10.363.513.961^d). Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh năm 2004 chỉ đạt 19.509.752.827đ tức là giảm 4.112.147.142^d (tương ứng giảm 17,41%) so với năm 2003.

Thêm vào đó là sự giảm sút của lợi nhuận từ hoạt động khác (năm 2003 lợi nhuận khác là 2.900.000^d, năm 2004 là 1.200.000^d). Tuy nhiên lợi nhuận này rất nhỏ, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng lợi nhuận.

Qua phân tích ta thấy đối với một doanh nghiệp lấy nhiệm vụ kinh doanh là chủ yếu mà doanh nghiệp thu từ hoạt động kinh doanh kỳ này giảm nhiều so với kỳ trước (giảm 17,41%) là một điều bất lợi cho Công ty trong việc chi trả các

khoản lãi vay đồng thời giảm khả năng thuyết phục các chủ nợ cho Công ty vay vốn. Chính vì vậy, ban lãnh đạo Công ty cần quan tâm nhiều hơn đến vấn đề này vì xét về lâu dài hiệu quả sản xuất kinh doanh sẽ chứng tỏ sự phát triển của Công ty đồng thời khẳng định vị trí của Công ty trên thị trường.

Qua phân tích bảng cân đối kế toán và bảng kết quả sản xuất kinh doanh năm 2003 và 2004 đã giúp ta có một cách nhìn tổng quát về thực trạng tài chính của Công ty. Nhưng để có những kết luận sát thực tạo điều kiện ra quyết định một cách cụ thể hơn thì chúng ta cần phải đi sâu nghiên cứu các hệ số tài chính đặc trưng của Công ty.

2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng

Có 3 nhóm tỷ lệ chủ yếu cung cấp những thông tin phân tích có chất lượng. Tất cả được thể hiện qua bảng thuyết minh báo cáo tài chính. Đó là:

* Các chỉ tiêu về khả năng cân đối vốn và cơ cấu vốn

+ Phân tích cơ cấu nguồn vốn:

Công ty có số liệu phân tích tỷ suất nợ và tỷ suất tài trợ qua 2 năm như sau:

Bảng 2.8: Phân tích cơ cấu nguồn vốn

(Đơn vị: %)

Chỉ tiêu	2003	2004
Tỷ suất nợ	74,62	74,93
Tỷ suất tài trợ	25,38	25,07

Tỷ suất nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có mấy đồng hình thành từ nguồn vay nợ bên ngoài, còn tỷ suất tài trợ đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng số nguồn vốn hiện nay của Công ty. Qua 2 năm ta thấy vốn kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào các chủ nợ (chủ yếu là vay ngắn hạn ngân hàng) khá cao so với vốn chủ sở hữu trong tổng số nguồn vốn hiện nay của Công ty. Qua 2 năm ta thấy vốn kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào các chủ nợ (chủ yếu là vay ngắn hạn ngân hàng) khá cao so với vốn chủ sở hữu nên chi phí trả lãi vay cũng là một thuận lợi cho Công ty, vì sử dụng một lượng lớn tài sản mà chỉ phải đầu tư vốn nhỏ. Tuy nhiên nó cũng thể hiện mức độ độc lập tự chủ trong hoạt động kinh doanh của Công ty là thấp, bị ràng buộc và bị sức ép nhiều của các khoản nợ này. Tỷ suất tự tài trợ cũng đã chiếm trên 25% chứng tỏ vốn chủ sở hữu của Công ty cũng đang gia tăng.

+ Phân tích cơ cấu tài sản:

Tỷ suất đầu tư và tỷ suất vốn lưu động có kết quả sau:

Bảng 2.9: Phân tích cơ cấu tài sản

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	2003	2004
Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ	2,89	2,96
Tỷ suất đầu tư vào TSLĐ	97,11	97,04

Phân tích cơ cấu tài sản năm 2003 cho biết Công ty sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh đã dành hơn 33,58^d để hình thành tài sản lưu động, còn lại để đầu tư vào tài sản cố định. Qua 2 năm tỷ suất đầu tư có thay đổi chút ít, Công ty từng bước đầu tư vào tài sản cố định chủ yếu là máy móc thiết bị quản lý (máy vi tính, máy fax.) và phương tiện vận tải (như ô tô, máy chuyên dụng) nhưng với tỷ suất nhỏ.

*** Nhóm chỉ tiêu phân tích khả năng thanh toán**

Công ty đã tiến hành phân tích 3 chỉ tiêu sau:

Bảng 2.10: Phân tích khả năng thanh toán

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	2003	2004
Hệ số thanh toán tổng quát	1,34	1,33
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	1,31	1,31
Hệ số thanh toán nhanh	0,07	0,23

Về khả năng thanh toán hiện hành (tổng quát): trong số tài sản mà Công ty đang quản lý, sử dụng chỉ có tài sản lưu động trong kỳ có khả năng chuyển đổi thành tiền một cách dễ dàng. Khả năng thanh toán hiện hành của Công ty qua 2 năm là rất thấp, tốc độ giảm chậm chứng tỏ các khoản nợ ngắn hạn của Công ty tăng trong năm 2004. Công ty phải bỏ ra trên 80% giá trị tài sản lưu động để trang trải đủ các khoản nợ đến hạn buộc Công ty phải xem xét giảm các khoản nợ

ngắn hạn trong thời gian kinh doanh sau: Về khả năng thanh toán hiện thời của Công ty qua 2 năm là không có sự biến đổi. Nó thể hiện khả năng trả nợ của doanh nghiệp ở mức độ tương đối thấp đây cũng là dấu hiệu báo trước khó khăn tiềm ẩn về tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp phải trong việc trả nợ.

Về khả năng thanh toán nhanh: Là một chỉ tiêu đánh giá chặt chẽ hơn khả năng thanh toán của Công ty, các tài sản lưu động trước khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền mà trong tài sản lưu động vì hàng tồn kho chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền do đó nó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngay các khoản nợ ngắn hạn mà không phải dựa vào việc bán hàng tồn kho. Với kết quả đưa ra tương đối nhỏ (năm 2003 là 0,07, năm 2004 là 0,23). Tuy năm 2004 Công ty có cải thiện trong việc thanh toán nợ, vì vậy vào lúc cần Công ty sẽ buộc phải sử dụng các biện pháp bất lợi như bán tài sản với giá thấp để trả nợ.

*** Nhóm các tỷ số về khả năng sinh lời**

Các tỷ số sinh lời luôn được các nhà quản trị tài chính quan tâm, tại Công ty TNHH Minh Hà cũng vậy. Ban Giám đốc Công ty coi chúng là cơ sở để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ nhất định, là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh và còn là một luận cứ quan trọng để đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

Bảng 2.11: Phân tích về khả năng sinh lời

Đơn vị: %		
Chỉ tiêu	2003	2004
1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ doanh thu	1,17	0,91
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ doanh thu	0,69	0,61
2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản:		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	13,31	8,84
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	7,91	5,91
3. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	30,59	23,57

Năm 2003 với bình quân một đồng doanh thu tạo ra 0,00117^d lợi nhuận trước thuế và tạo ra 0,0069^d lợi nhuận sau thuế. Đến năm 2004 con số này đã giảm, tức là bình quân một đồng doanh thu tạo ra 0,0091^d lợi nhuận trước thuế và tạo ra 0,0061^d lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu giảm sút qua 2 năm. Do tăng sản lượng bán ra, doanh thu tăng mạnh trong khi đó lợi nhuận lại giảm. Nguyên nhân là do có sự điều tiết của Công ty vào kế hoạch nhiệm vụ kinh doanh của Công ty, thể hiện cụ thể qua chỉ tiêu lợi nhuận. Đồng thời vốn kinh

doanh của Công ty còn thấp nên việc phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cao khiến cho lợi nhuận sau thuế giảm đáng kể.

Doanh lợi tài sản (Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản) của năm 2004 thấp hơn năm 2003. Phản ánh cứ đưa bình quân một đồng giá trị tài sản vào sử dụng làm ra 0,1131^d lợi nhuận trước thuế và làm ra 0,00791^d lợi nhuận sau thuế (năm 2003). Đến năm 2004 cứ đưa một đồng giá trị tài sản vào sử dụng chỉ làm ra 0,084^d lợi nhuận trước thuế và làm ra 0,0591^d lợi nhuận sau thuế. Điều này chứng tỏ việc sử dụng tài sản năm 2004 kém hiệu quả hơn năm 2003.

Về chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu. Một đồng vốn chủ sở hữu mà Công ty bỏ vào kinh doanh đem lại 0,3059^d lợi nhuận sau thuế năm 2003 và 0,2357^d lợi nhuận sau thuế năm 2004. Chứng tỏ vốn chủ sở hữu năm 2004 được sử dụng không hiệu quả bằng năm 2003.

Để đánh giá khái quát kết quả phân tích tài chính tại Công ty TNHH Minh Hà trong báo cáo quyết toán năm 2003 - 2004 ta có thể tổng hợp các chỉ tiêu phân tích vào bảng sau:

**Bảng kết quả phân tích tài chính tại
Công ty TNHH Minh Hà năm 2003, 2004.**

Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Năm 2003	Năm 2004
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/ Tổng tài sản	%	2,89	2,96
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	97,11	97,04
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	74,62	74,93
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	25,38	25,07
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,34	1,33
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,31	1,31
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,07	0,23
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu	%	1,17	0,91
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	0,69	0,61
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	13,31	8,84
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	7,91	5,91

3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Nguồn vốn chủ sở hữu	%	30,59	23,57
---	---	-------	-------

Dựa vào các chỉ tiêu trên cùng với báo cáo quyết toán tài chính qua các năm, cán bộ phân tích và Ban giám đốc Công ty đã có những đánh giá sau:

Một là, hoạt động tài chính của Công ty ngày càng mở rộng về quy mô thể hiện qua các chỉ tiêu doanh thu, tổng tài sản tăng.

Hai là, để duy trì hoạt động khi nguồn vốn chủ sở hữu thấp so với nhu cầu Công ty đã huy động nguồn vốn vay ngắn hạn ngân hàng và có những thời điểm chiếm dụng vốn từ các nhà cung cấp. Bên cạnh đó, tài sản cố định chiếm tỷ lệ nhỏ, mất cân đối trong cơ cấu tài sản.

Ba là, về khả năng thanh toán: Khả năng thanh toán của Công ty tăng với tốc độ không đáng kể, nếu Công ty không kiểm soát chặt chẽ các tài sản lưu động nhất là các khoản phải thu thì tình trạng mất khả năng thanh toán có thể xảy ra.

Bốn là, trong khi doanh thu tăng mạnh nhưng lợi nhuận vẫn giảm thể hiện ở năm 2004, việc sử dụng vốn chưa hiệu quả và quản lý chi phí chưa chặt chẽ (chi phí bán hàng tăng đột biến vào năm 2004). Ban lãnh đạo Công ty cần phải kiểm soát chi phí và có phương hướng kinh doanh phù hợp hơn.

CHƯƠNG III:

MỘT SỐ BIỆN PHÁP CỤ THỂ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH MINH HÀ

I. Kiến nghị

Qua quá trình nghiên cứu tài chính tại Công ty TNHH Minh Hà công tác phân tích tài chính ở đây còn sơ sài và có hạn chế. Những hạn chế đó một phần do các yếu tố chủ quan tồn tại tại Công ty, một phần do khách quan ảnh hưởng đến. Để khắc phục những ảnh hưởng khách quan đó, nhằm hoàn thiện công tác phân tích tài chính cần phải có thêm các giải pháp ở tầm quản lý vĩ mô sau:

1. Đối với Nhà nước

Một là, cùng với xu hướng phát triển liên tục của nền kinh tế thế giới, có sự chuyển dịch dần các thành phần kinh tế trong đó thành phần kinh tế Nhà nước gặp nhiều khó khăn một phần do có sự quản lý nhiều tầng của các cơ quan quản lý cấp trên. Một trong những mặt đó là chế độ kế toán. Chế độ kế toán của nước ta đã liên tục đổi mới và hoàn thiện với xu thế phát triển, dần hoà nhập vào nền kinh tế thế giới. Đây là một thuận lợi cho các Công ty Nhà nước nhưng tốc độ cải cách, đổi mới diễn ra chậm chạp chứa đựng trong đó những yếu tố bất hợp lý ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình kinh doanh và lập báo cáo quyết toán. Hiện nay,

Bộ Tài chính đang dần chuẩn hoá công tác hạch toán kế toán với tốc độ chậm. Thực tế là những đổi mới đó vẫn chưa phù hợp với xu thế phát triển, chưa triệt để. Bộ Tài chính cần xem xét vấn đề này trong quá trình nghiên cứu áp dụng các chuẩn mực kế toán tiếp theo. Đồng thời nên xây dựng và ban hành luật kế toán Việt Nam nhằm tạo nền tảng pháp lý hoàn chỉnh về kế toán và kiểm toán, tránh không để xảy ra tình trạng nhiều cơ quan có những quy định khác nhau về cùng một lĩnh vực hoạt động.

Hai là, công tác phân tích tài chính tại các doanh nghiệp hiện nay vẫn diễn ra tự phát và sơ sài, nên chăng Bộ Tài chính có hướng dẫn và bắt buộc các đơn vị thực hiện phân tích tài chính tự đánh giá hoạt động kinh doanh, báo cáo lên cơ quan cấp trên. Trước mắt giúp đỡ, tạo điều kiện cho các Công ty có nhu cầu phân tích tài chính cho phù hợp với lĩnh vực kinh doanh, quy mô kinh doanh của từng Công ty.

Ba là, thực hiện việc đánh giá công ty định kỳ và công bố kết quả công khai. Hàng tháng, quý, năm thanh tra nhà nước thông báo kết quả giám sát từ xa dựa trên việc phân tích các báo cáo tài chính do các doanh nghiệp Nhà nước, Công ty gửi tới, kèm theo lời nhận xét và kiến nghị về những vấn đề phải chấn chỉnh đến Công ty. Tuy nhiên kết quả giám sát này chưa được công bố công khai cho những người quan tâm. Thiết nghĩ làm như vậy chính là tạo ra một tấm lá chắn vô hình cho các Công ty nhỏ trở nên liêu lĩnh, mạo hiểm hơn trong các nghiệp vụ kinh doanh, vì dù sao các khách hàng và chủ nợ không biết Công ty đã làm thế nào để đem lại lợi nhuận và đáp ứng yêu cầu của họ.

Bốn là, tiến tới xây dựng hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành. Chỉ tiêu trung bình ngành là một căn cứ quan trọng giúp các Công ty tự đánh giá, so sánh tình hình tài chính nói riêng và hoạt động kinh doanh nói chung khi căn cứ vào đó. Thực tế phân tích tài chính tại Công ty TNHH Minh Hà cho thấy việc phân tích không có chỉ tiêu chung của ngành làm giá trị tham chiếu, chỉ so sánh số liệu các năm với nhau, do đó không thể đánh giá và kết luận một cách chính xác khả năng tài chính của Công ty. Cần phải so sánh với mức trung bình ngành một mặt đánh giá chính xác hoạt động tài chính của Công ty, mặt khác đây cũng là một nguồn thông tin quan trọng trong quá trình phân tích tài chính.

2. Đối với Công ty

Về công tác tài chính, Công ty cần tăng cường thêm năng lực tài chính để giảm tiền vay ngân hàng, tránh sự phụ thuộc vào các nhà cho vay, tăng khả năng cạnh tranh cũng như tái mở rộng hoạt động kinh doanh theo đúng định hướng phát triển đề ra của Công ty

+ Ban lãnh đạo Công ty cần sớm ban hành một văn bản hướng dẫn cụ thể, chi tiết quy trình thực hiện phân tích báo cáo tài chính Công ty làm cơ sở vận dụng cho các cán bộ chuyên trách trong lĩnh vực này. Đặt việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp là một phần bắt buộc và quan trọng được thực hiện hàng quý. Nếu thực hiện được điều đó mức độ chính xác trong đánh giá tình hình cũng như khả năng dự báo chiến lược sẽ tăng lên khá nhiều, nhờ đó chất lượng quản lý sẽ được nâng cao, tạo ra một lợi thế cạnh tranh đáng kể trong các đơn vị thành viên.

+ Tổ chức các khoá học ngắn ngày về phân tích và dự báo tài chính Công ty cho các cán bộ quản lý. Vì việc xây dựng một phòng chuyên môn thực hiện công tác phân tích và dự báo tài chính ở Công ty mà trong điều kiện hiện nay là không có hiệu quả và không khả thi. Muốn vậy Công ty cần thường xuyên tổ chức các khoá học ngắn ngày để bổ sung kiến thức hiện đại về phương pháp phân tích báo cáo tài chính cho các bộ để họ có điều kiện thực hiện nhiệm vụ của mình một cách có hệ thống và hiệu quả.

Nếu có được các điều kiện trên đây, Công ty thực hiện công tác phân tích tài chính một cách có hiệu quả, tăng tính hữu hiệu của kết quả phân tích tài chính đối với hoạt động quản lý và hoạt động kinh doanh của ty nói chung. Từ đó tạo thêm điều kiện phát triển kinh doanh của Công ty.

II. Một số biện pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty

1. Hoàn thiện hệ thống quản lý tài chính

- Đội ngũ cán bộ quản lý tài chính phải có năng lực, chuyên môn nghiệp vụ trong lĩnh vực quản lý tài chính. Công ty phải có chính sách đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý mới.

- Công ty phải coi trọng công tác lập báo cáo tài chính và phân tích hoạt động tài chính thông qua các số liệu trên các báo cáo tài chính. Bao gồm 4 báo cáo, đó là bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.

- Tổ chức ứng dụng một loại kế toán máy thống nhất trong toàn thể Công ty tránh tình trạng như hiện nay là giữa các chi nhánh không thống nhất áp dụng một chương trình kế toán máy như nhau nên dẫn đến tình trạng không thống nhất trong một số khoản mục.

2. Bố trí cơ cấu vốn hợp lý

Đối với một doanh nghiệp hoạt động theo hình thức nào thì việc bố trí một cơ cấu vốn hợp lý cũng là điều vô cùng quan trọng. Nó là nền tảng để thực hiện tất cả các mục tiêu đề ra. Vốn là yếu tố đầu vào cần thiết đối với bất kỳ một quá

trình sản xuất kinh doanh nào, vì vậy cùng với các biện pháp huy động để đầu tư mở rộng kinh doanh thì Công ty cần phải điều chỉnh cơ cấu vốn cho phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của mình.

Công ty TNHH Minh Hà là Công ty kinh doanh mặt hàng vật tư chuyên dùng và các vật tư xây dựng, sản xuất phân phối nước sạch do đó lượng vốn lưu động sử dụng trong quá trình kinh doanh là rất lớn. Để thực hiện việc đầu tư mở rộng kinh doanh thì lượng vốn đầu tư vào quá trình kinh doanh là rất lớn, vì vậy Công ty luôn phải đảm bảo mức độ tăng của vốn lưu động phải đáp ứng được nhu cầu tăng vốn kinh doanh đó.

Ngoài ra Công ty cũng chú trọng tăng tỷ trọng của TSCĐ vì ngoài việc kinh doanh Công ty còn phát triển cả việc kinh doanh vận chuyển (năm 2003 doanh thu vận chuyển của Công ty đạt 19.968.819.131^d; năm 2004 là 23.468.711.162^d). Năm 2004 Công ty đã tăng tỷ trọng TSCĐ từ 2,89% lên 2,96% phần nhiều là do đầu tư vào phương tiện vận tải (tăng 2355.706.767^d) phần còn lại là đầu tư vào thiết bị dụng cụ quản lý (tăng 72.251.585^d).

3. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản lưu động - Vốn lưu động

Để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản lưu động thì trước tiên Công ty cần phải tăng cường công tác quản lý tài sản lưu động và quản lý tốt quá trình kinh doanh được coi là một giải pháp quan trọng nhằm đạt được kết quả và hiệu quả kinh doanh cao. Quản lý tốt quá trình kinh doanh nghĩa là đảm bảo cho quá trình đó được tiến hành liên tục, thông suốt đều đặn và nhịp nhàng giữa các khâu, hạn chế tình trạng ứ đọng vốn vật tư hàng hoá và thành phẩm. Để thực hiện được mục tiêu trên Công ty cần phải tăng cường công tác quản lý từng loại tài sản, đặc biệt là tài sản lưu động. Trong đó tỷ trọng vốn lưu động chiếm tỷ lệ cao thì hiệu quả kinh doanh nói chung và hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng phụ thuộc vào việc sử dụng tiết kiệm và đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động.

TSLĐ bao gồm sản phẩm chờ tiêu thụ, các loại vốn bằng tiền các khoản vốn trong thanh toán, các khoản chi phí chờ kết chuyển chi phí trả trước. Quản lý tốt loại TSCĐ này là phải đảm bảo mức dự trữ hàng hoá đáp ứng cho nhu cầu thị trường, cho nhu cầu cấp thiết trong kinh doanh và một số mục đích nhằm tăng cường doanh số hàng bán. Tuy nhiên việc dự trữ hàng hoá sẽ kéo theo các chi phí vì bảo quản hàng tồn kho, chi phí kho tàng, bến bãi.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại Công ty TNHH Minh Hà để thực hiện mục tiêu trên có thể áp dụng các biện pháp sau:

* Giảm chiếm dụng vốn và rút ngắn thời gian thu hồi công nợ:

Do đặc điểm ngành mà việc nợ nần trong các doanh nghiệp là điều không thể tránh khỏi vì vậy thời hạn thu hồi các khoản phải thu này đôi khi còn phụ

thuộc vào phương thức thanh toán hay sự thoả thuận giữa các bên. Đây chính là khoản vốn mà doanh nghiệp bị các đối tượng khác chiếm dụng. Nhìn chung nếu không xuất phát từ mục tiêu chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp là tăng số lượng hàng bán, giải phóng lượng hàng hoá tồn kho hay mục tiêu giới thiệu sản phẩm thì điều này là dấu hiệu không tốt, ảnh hưởng đến hiệu suất sử dụng tài sản lưu động của doanh nghiệp. Vì vậy, việc giảm bị chiếm dụng vốn và rút ngắn thời gian thu hồi công nợ là điều Công ty nên làm trong kỳ kinh doanh tới.

Đồng thời với việc làm giảm vốn bị chiếm dụng thì Công ty cần phải rút ngắn thời gian thu hồi công nợ, đẩy nhanh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu. Để giúp Công ty có thể nhanh chóng thu hồi các khoản phải thu, hạn chế phát sinh các chi phí không cần thiết hoặc rủi ro, Công ty có thể áp dụng các biện pháp sau:

- Mở sổ theo dõi chi tiết các khoản nợ phải thu trong và ngoài Công ty và thường xuyên đôn đốc thu hồi nợ đúng hạn.

- Có các biện pháp phòng ngừa rủi ro không được thanh toán như giới hạn giá trị tín dụng, yêu cầu đặt cọc, tạm ứng hay trả trước 1 phần giá trị đơn hàng (hiện nay Công ty đang áp dụng biện pháp này có nghĩa đối với mỗi khoản phải thu khách hàng, Công ty đều yêu cầu phía khách hàng phải thế chấp bằng 1 chứng chỉ có giá trị tín phiếu, trái phiếu hay giấy bảo lãnh của ngân hàng).

- Khi ký kết hợp đồng phải đề cập đến vấn đề các khoản thanh toán vượt quá thời hạn thanh toán. Trong trường hợp đó Công ty phải được hưởng lãi suất khoản phải thu tương ứng với lãi suất quá hạn của ngân hàng. Sự ràng buộc này sẽ thúc đẩy khách hàng phải thanh toán nợ cho Công ty.

- Công ty cũng nên áp dụng việc cho khách hàng hưởng chiết khấu. Đây là 1 biện pháp mang lại hiệu quả tương đối cao, song các khoản này lại ảnh hưởng trực tiếp đến việc giảm doanh thu tiêu thụ sản phẩm, vì vậy Công ty phải áp dụng biện pháp này một cách linh hoạt để với 1 chi phí nhất định nhưng lại bán được khối lượng sản phẩm và điều cốt lõi là nhanh chóng thu hồi được nợ đáp ứng cho chu kỳ sản xuất kinh doanh tiếp theo.

- Trong trường hợp có các khoản nợ quá hạn, Công ty phải tìm hiểu nguyên nhân của từng khoản nợ, xem nguyên nhân ấy là khách quan hay chủ quan để có biện pháp xử lý nợ, xóa một phần nợ cho khách hàng hoặc trong 1 số trường hợp phải yêu cầu toà án kinh tế giải quyết.

- * Mở rộng thị trường, đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ hàng hoá.

Để đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá thì trước hết Công ty cần phải điều tra nghiên cứu biến động của cung và cầu trong mối quan hệ giá cả, sau đó mới có kế sách để đáp ứng những nhu cầu đó. Ngày nay khi nền kinh tế hàng

hoá phát triển, mọi hoạt động kinh doanh của bất kỳ 1 doanh nghiệp nào cũng đều phải xuất phát từ nhu cầu thị trường, do đó Công ty cần nghiên cứu các nhu cầu tự nhiên, nhu cầu mong muốn, mức thu nhập, sở thích, thị hiếu của khách hàng.

4. Quản lý tốt chi phí

Trong nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường có sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp thì việc nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh không phải là vấn đề đơn giản. Để đạt được mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận thì biện pháp hữu hiệu là tăng cường công tác quản lý chi phí, đảm bảo tiết kiệm chi phí kinh doanh.

Các chi phí trong Công ty gồm: Chi phí bán hàng và chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp. Dựa vào số liệu trên bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh năm 2003 và 2004 ta thấy chi phí hoạt động tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp đều giảm, riêng chỉ có chi phí bán hàng là tăng đột biến (năm 2003 là 25.362.940.000^d; năm 2004 là 86.797.720.000^d). Đây là những khoản chi phí ảnh hưởng trực tiếp đến việc làm giảm lợi nhuận kinh doanh, do đó Công ty nên tìm biện pháp giảm khoản chi phí này tới mức có thể. Về cơ bản thì các khoản chi phí này gần như cố định nhưng những khoản chi tiêu này lại rất khó kiểm tra, kiểm soát và rất dễ bị lạm dụng đặc biệt là chi phí quản lý doanh nghiệp. Vì vậy Công ty cần tự xây dựng định mức chi tiêu, không được vượt quá mức khống chế tối đa theo tỷ lệ % tính trên doanh thu, các khoản hoa hồng phải căn cứ vào hiệu quả kinh tế do việc môi giới mang lại.

5. Tăng cường tham gia hoạt động trên thị trường tài chính

Ngày nay, cùng với sự phát triển của nền kinh tế xuất hiện nhiều hình thức, lĩnh vực kinh doanh khác nhau. Vì thế bên cạnh hoạt động kinh doanh Công ty cũng nên tham gia nhiều vào hoạt động tài chính. Đây chính là một lĩnh vực hoạt động tuy có mức độ rủi ro lớn nhưng lợi nhuận do nó mang lại rất cao. Việc tham gia vào thị trường tài chính cũng hứa hẹn cho Công ty nhiều khoản lợi lớn (năm 2003 doanh thu hoạt động tài chính là 786.639.000^d và năm 2004 là 1.093.055.000^d) việc đa dạng hoá loại hình kinh doanh sẽ giúp Công ty tăng lợi nhuận, san sẻ rủi ro giữa các loại hình kinh doanh khác nhau, có ý nghĩa vô cùng quan trọng cho chiến lược phát triển lâu dài của Công ty.

Trên đây là những giải pháp vừa ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Mỗi giải pháp có thể là điều kiện thúc đẩy việc thực hiện tốt giải pháp kia, hay có cùng một mục tiêu chung nào đó. Vì vậy, việc kết hợp khéo léo linh hoạt giữa các giải pháp với nhau sẽ giúp Công ty nâng cao hiệu quả kinh doanh, khẳng định vị trí của mình trên thị trường, đồng thời qua đó

cũng giúp Ban lãnh đạo Công ty đánh giá đúng thực trạng tài chính của mình, một mặt phát huy những thế mạnh sẵn có, mặt khác đưa ra các chính sách khắc phục hạn chế để ngày càng nâng cao khả năng tài chính, và tạo các mức sinh lời cao, thu hút sự quan tâm giúp đỡ của các cấp các ngành quản lý chức năng và đối tác làm ăn, tạo điều kiện cho Công ty ngày càng phát triển.

KẾT LUẬN

Phân tích tình hình tài chính qua Báo cáo kế toán là một đề tài tổng hợp. Để phân tích đòi hỏi phải nhìn nhận từ tổng thể đến chi tiết của vấn đề mới có thể tổng hợp được các thông tin và thấy được thực trạng của doanh nghiệp trong kỳ phân tích, đồng thời có thể trả lời được những câu hỏi liên quan đến tình hình tài chính của doanh nghiệp về mức độ sinh lời, sự vướng mắc và tiềm lực của doanh nghiệp. Trong quá trình nghiên cứu và học hỏi tôi đã được trang bị những kiến thức cơ bản về tài chính, kế toán. Để kết thúc khoá học tôi muốn có cái nhìn tổng thể cũng như có định hướng cho nghề nghiệp tương lai nên quyết định chọn đề tài này, mặt khác cũng là để tự khẳng định mình thông qua sự đánh giá của các thầy, cô trong khoa kế toán và nhất là sự đánh giá của giáo viên hướng dẫn.

Trong Luận văn này tôi đã tìm hiểu và trình bày những lý luận về phân tích tài chính và phân tích tình hình tài chính thông qua Báo cáo tài chính ở Công ty TNHH Minh Hà. Qua đó đã giúp tôi củng cố và trau dồi kiến thức chuyên môn về lý luận cũng như thực tế.

Mặc dù đề tài khó, thời gian có hạn nhưng được sự giúp đỡ nhiệt tình của thầy giáo hướng dẫn **TS. Trần Công Bấy** và tập thể cán bộ phòng kế toán của Công ty Minh Hà, cùng với sự nỗ lực của bản thân, luận văn tốt nghiệp đã hoàn thành song khó có thể tránh khỏi những thiếu sót, rất mong có sự đóng góp và phê bình của người đọc.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội ngày tháng 9 năm 2005

Sinh viên

Trần Đức Chính